

Số: 1318/QĐ-ĐHCN

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đề án tuyển sinh trình độ Sau đại học năm 2021
của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội**

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 4811/QĐ-BCT ngày 29/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Công thương về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Căn Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/2/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 01/2018/TT-BGDĐT ngày 25/2/2019 và Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20/3/2020;

Căn cứ Quyết định số 630/QĐ-ĐHCN ngày 18/6/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 505/QĐ-ĐHCN ngày 15/5/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc ban hành Quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo trình độ tiến sĩ tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh trình độ Sau đại học năm 2021 của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2021.

Điều 3. Các ông, bà Giám đốc Trung tâm Đào tạo Sau đại học, Trưởng các phòng: Tổ chức-Hành chính, Tài chính-Kế toán, Trưởng đơn vị và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Đăng website;
- Lưu: VT, SĐH.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Phạm Văn Bồng



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ SAU ĐẠI HỌC NĂM 2021

*(Kèm theo Quyết định số 1316/QĐ-ĐHCN ngày 30 tháng 12 năm 2020
của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)*

Hà Nội - 2021

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	1
1.1 Thông tin về trường.....	1
1.2 Quy mô đào tạo sau đại học tính đến 31/12/2020 (người học).....	2
1.3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng	3
II. TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ.....	4
2.1 Danh mục ngành tuyển sinh vào đào tạo trình độ thạc sĩ	4
2.2 Chi tiêu tuyển sinh (dự kiến) đào tạo trình độ thạc sĩ	5
2.3 Phương thức, đối tượng và thời gian địa điểm tuyển sinh	5
2.3.1 Phương thức tuyển sinh.....	5
2.3.2 Đối tượng tuyển sinh, hồ sơ tuyển sinh.....	5
2.3.3 Thời gian địa điểm tuyển sinh.....	6
2.4 Hình thức và thời gian đào tạo	6
2.5 Quy trình tuyển sinh thạc sĩ	7
2.6 Danh mục ngành gần, ngành phù hợp tuyển sinh và học bổ sung kiến thức	7
2.6.1 Ngành Kỹ thuật cơ khí	8
2.6.2 Ngành Kỹ thuật điện tử	9
2.6.3 Ngành Kế toán.....	9
2.6.4 Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực	10
2.6.5 Ngành Kỹ thuật hóa học.....	11
2.6.6 Ngành Quản trị kinh doanh	12
2.6.7 Ngành Kỹ thuật điện	13
2.6.8 Ngành Hệ thống thông tin	14
2.6.9 Ngành Kỹ thuật cơ điện tử	15
2.6.10 Ngành Công nghệ dệt, may	16
2.6.11 Ngành Ngôn ngữ Anh	17
2.7 Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy và duy trì ngành đào tạo.....	17
2.7.1 Ngành Kỹ thuật cơ khí	17
2.7.2 Ngành Kỹ thuật điện tử	18
2.7.3 Ngành Kế toán.....	19
2.7.4 Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực	19

2.7.5 Ngành Kỹ thuật hóa học.....	20
2.7.6 Ngành Quản trị kinh doanh.....	21
2.7.7 Ngành Kỹ thuật điện.....	22
2.7.8 Ngành Hệ thống thông tin.....	23
2.7.9 Ngành Kỹ thuật cơ điện tử.....	24
2.7.10 Ngành Ngôn ngữ Anh.....	24
3.7.11 Ngành Công nghệ dệt, may.....	25
2.8 Điều kiện trúng tuyển, miễn thi ngoại ngữ và mức độ ưu tiên.....	25
2.8.1 Điều kiện trúng tuyển.....	25
2.8.2 Đối tượng được miễn thi ngoại ngữ.....	26
2.8.3 Đối tượng và mức ưu tiên.....	26
III. TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ.....	27
3.1 Danh mục ngành tuyển sinh vào đào tạo trình độ tiến sĩ.....	27
3.2 Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến) đào tạo trình độ tiến sĩ.....	27
3.3 Thời gian, phương thức và hồ sơ tuyển sinh.....	27
3.4 Đối tượng điều kiện tuyển sinh.....	28
3.5 Quy trình tuyển sinh tiến sĩ.....	29
3.6 Danh mục ngành phù hợp tuyển sinh.....	30
3.6.1 Tuyển sinh ngành Kỹ thuật cơ khí.....	30
3.6.2 Tuyển sinh ngành Kỹ thuật hóa học.....	31
3.6.3 Tuyển sinh ngành Kế toán.....	32
3.7 Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy và duy trì ngành đào tạo.....	33
3.7.1 Ngành Kỹ thuật cơ khí.....	33
3.7.2 Ngành Kỹ thuật hóa học.....	34
3.7.3 Ngành Kế toán.....	35
3.8 Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến) đào tạo trình độ tiến sĩ.....	36
3.9 Điều kiện trúng tuyển.....	36
3.10 Công nhận trúng tuyển và công nhận NCS.....	36
IV. KINH PHÍ ĐÀO TẠO.....	36
4.1 Mức thu tuyển sinh.....	36
4.2 Mức thu học phí.....	37

4.3 Các khoản thu dịch vụ khác của khóa học	37
V. PHỤ LỤC	37
5.1 Văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận trình độ ngoại ngữ	37
5.2 Hướng dẫn và phiếu đánh giá NCS.....	38
- Trình tự xét tuyển NCS	38
- Phiếu đánh giá hồ sơ NCS	38
- Tiêu chí đánh giá.....	40
- Phiếu đánh giá xét tuyển NCS	40
- Biên bản họp hội đồng chuyên môn xét tuyển.....	41

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ SAU ĐẠI HỌC NĂM 2021**

*(Ban hành theo Quyết định số 1316/QĐ-ĐHCN ngày 00 tháng 12 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Thông tin về trường

- Tên trường: Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;
- Địa chỉ trụ sở chính: số 298 đường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội;
- Điện thoại liên hệ: 0243.7655121.
- Trang thông điện tử: <https://hau.edu.vn>

- **SỨ MẠNG:** Đào tạo nhân lực chất lượng cao; sáng tạo và chuyển giao tri thức, công nghệ tới xã hội và cộng đồng đáp ứng yêu cầu thời kỳ cách mạng công nghiệp, phục vụ xã hội và đất nước.

- **TẦM NHÌN:** Trở thành đại học đào tạo, nghiên cứu khoa học ứng dụng đa năng, phát triển theo mô hình đại học thông minh; đạt chuẩn quốc tế trong một số lĩnh vực then chốt; là sự lựa chọn hàng đầu của người học, cộng đồng và doanh nghiệp.

- GIÁ TRỊ CỐT LÕI

1. Kỹ nghệ là nền tảng: Kết hợp truyền thống của trường kỹ nghệ đầu tiên tại Việt Nam và kỹ thuật, công nghệ hiện đại là nền tảng xây dựng và phát triển.

2. Kiên định với mục tiêu: Kiên định trong xác định và triển khai thực hiện các hoạt động nhằm đạt mục tiêu.

3. Kết nối tạo sức mạnh: Đoàn kết nội bộ, gắn kết đối tác tạo nên sức mạnh của nhà trường.

4. Khách hàng là trung tâm: Hướng thị trường, đặt lợi ích và sự hài lòng của người học, khách hàng và các bên quan tâm là trung tâm các hoạt động.

5. Khác biệt từ sáng tạo: Tạo ra sự khác biệt để đột phá nhờ sự sáng tạo.

- MỤC TIÊU

Trở thành đại học khoa học ứng dụng hàng đầu Việt Nam, theo mô hình tự chủ toàn diện, đi đầu trong xu thế chuyển đổi số và quản trị thông minh;

Sản phẩm giáo dục đào tạo nằm trong top đầu Việt Nam về khả năng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, được ghi nhận về năng lực sáng tạo và khởi nghiệp;

Sản phẩm khoa học công nghệ được công nhận và ứng dụng rộng rãi trong nước, một số lĩnh vực đạt tầm khu vực và quốc tế.

- **TRIẾT LÝ GIÁO DỤC:** Giáo dục toàn diện, vì sự phát triển bền vững và hội nhập.

1.2 Quy mô đào tạo sau đại học tính đến 31/12/2020 (người học)

TT	Trình độ đào tạo/ ngành đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
Tổng									
A.	Tiến sĩ								
1	Kỹ thuật cơ khí					13			
2	Kế toán			6					
3	Kỹ thuật hóa học					1			
B	Thạc sĩ								
1	Kỹ thuật cơ khí					25			
2	Kỹ thuật điện tử					19			
3	Kế toán			43					
4	Kỹ thuật cơ khí động lực					22			
5	Kỹ thuật hóa học					19			
6	Quản trị kinh doanh			76					
7	Kỹ thuật					16			

	điện								
8	Hệ thống thông tin				26				
9	Kỹ thuật cơ điện tử				10				
10	Ngôn ngữ Anh						16		
11	Công nghệ dệt, may				15				

1.3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 47,33 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 926 phòng có sức chứa 5.000 sinh viên
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	389	67.758
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	10	6.848
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	50	15.238
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	181	34.397
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	57	6.659
1.5	Số phòng học đa phương tiện	16	1.360
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	75	3.256
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	8	8.241

3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	176	26.150
	Tổng	573	102.149

- Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu công khai tại:

<https://tuyensinh.hau.edu.vn>

- Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Stt	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng (đầu sách/quyển)
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	748/7974
2.	Khối ngành II	782/3342
3.	Khối ngành III	6339/18589
4.	Khối ngành IV	845/7251
5.	Khối ngành V	4903/75012
6.	Khối ngành VI	425/11208
7.	Khối ngành VII	3554/7456

II. TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

2.1 Danh mục ngành tuyển sinh vào đào tạo trình độ thạc sĩ

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Số quyết định cho phép đào tạo	Ngày ban hành	Năm tuyển sinh
1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	3844/QĐ-BGDĐT	30/08/2011	2011
2	Kỹ thuật điện tử	8520203	1674/QĐ-BGDĐT	10/05/2012	2013
3	Kế toán	8340301	1674/QĐ-BGDĐT	10/05/2012	2013
4	KT cơ khí động lực	8520116	532/QĐ-BGDĐT	06/02/2013	2013
5	Kỹ thuật hóa học	8520301	2424/QĐ-BGDĐT	03/07/2013	2013
6	Quản trị kinh doanh	8340101	6111/QĐ-BGDĐT	23/12/2014	2014
7	Kỹ thuật điện	8520201	1295/QĐ-BGDĐT	22/04/2016	2016
8	Hệ thống thông tin	8480104	4117/QĐ-BGDĐT	03/10/2016	2017

9	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114	36/QĐ-ĐHCN	12/01/2018	2018
10	Ngôn ngữ Anh	8220201	492/QĐ-ĐHCN	17/05/2019	2019
11	Công nghệ dệt, may	8540204	493/QĐ-ĐHCN	17/05/2019	2019

2.2 Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến) đào tạo trình độ thạc sĩ

Stt	Ngành đào tạo	Mã số	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	15
2	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	15
3	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114	10
4	Kỹ thuật hóa học	8520301	15
5	Kỹ thuật điện tử	8520203	15
6	Kỹ thuật điện	8520201	10
7	Kế toán	8340301	15
8	Quản trị kinh doanh	8340101	30
9	Hệ thống thông tin	8480104	15
10	Ngôn ngữ Anh	8220201	10
11	Công nghệ dệt, may	8540204	10

2.3 Phương thức, đối tượng và thời gian địa điểm tuyển sinh

2.3.1 Phương thức tuyển sinh

Tuyển sinh theo phương thức thi tuyển đối với công dân Việt Nam; xét tuyển đối với công dân nước ngoài.

2.3.2 Đối tượng tuyển sinh, hồ sơ tuyển sinh

- Điều kiện văn bằng.

Người dự thi cần thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Tốt nghiệp đại học đúng hoặc phù hợp với ngành đăng ký dự thi;
- Tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự thi phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi. Người dự thi ngành Quản trị kinh doanh tốt nghiệp đại học ngành khác, phải học bổ sung kiến thức và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

- Có đủ sức khỏe để học tập.
- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Hội đồng tuyển sinh.

Ghi chú: Nếu người dự thi có văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp, ngoài các điều kiện nêu trên phải có công nhận về văn bằng tốt nghiệp của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đối với công dân nước ngoài

Tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành dự tuyển, đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt và các yêu cầu khác đối với người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

Hồ sơ dự thi bao gồm

Đơn đăng ký dự thi; Sơ yếu lý lịch; Bản sao Bằng và Bảng điểm bậc Đại học; Giấy chứng nhận sức khỏe; 04 ảnh 3x4 cm; Bản sao giấy khai sinh; 02 phong bì có dán tem, ghi địa chỉ liên hệ; Giấy xác nhận được hưởng chế độ ưu tiên (nếu có); Xác nhận trình độ ngoại ngữ (nếu có).

2.3.3 Thời gian địa điểm tuyển sinh

- Thời gian tuyển sinh

Stt	Nội dung	Đợt 1	Đợt 2
1	Phát hành hồ sơ	Liên tục trong giờ hành chính	
2	Nhận hồ sơ	đến 23/7/2021	đến 22/10/2021
3	Học bổ sung kiến thức	Hoàn thành trước 23/7/2021	Hoàn thành trước 22/10/2021
4	Tổ chức thi tuyển sinh	07&08/8/2021	06&07/11/2021
5	Công bố kết quả	23/8/2021	15/11/2021
6	Khai giảng khóa học	11/9/2021	27/11/2021

- Địa điểm tuyển sinh

- + Cơ sở 1 số 298 đường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội;
- + Cơ sở 2 phường Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2.4 Hình thức và thời gian đào tạo

Hình thức đào tạo chính quy, áp dụng chương trình định hướng ứng dụng.

Thời gian đào tạo: là 1,5 năm (18 tháng), học trong tuần và thứ bảy.

2.5 Quy trình tuyển sinh thạc sĩ

a) Điều kiện dự thi:

- Tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp;
- Thỏa mãn yêu cầu về ngoại ngữ.

b) Môn thi tuyển sinh:

Stt	Ngành đào tạo	Môn Cơ sở ngành (Tự luận – 180')	Môn Ch. ngành (Tự luận – 180')	Môn N.ngữ (90')
1	KT. Cơ khí	Sức bền vật liệu	CN. Chế tạo máy	Tiếng Anh
2	KTCK Động lực		LT. Động cơ ô tô	
3	KT. Cơ Điện tử		Cơ điện tử	
4	KT. Hóa học	Cơ sở LT. Hóa học	KT. Phản ứng	
5	KT. Điện tử	KT. Mạch điện tử	KT vi xử lý	
6	KT. Điện	Mạch điện	Cung cấp điện	
7	Kế toán	Nguyên lý kế toán	Kế toán tài chính	
8	Quản trị kinh doanh	Quản trị học	Quản trị sản xuất	
9	Hệ thống thông tin	Toán rời rạc	Cơ sở dữ liệu	
10	Công nghệ dệt, may	Vật liệu dệt may	CN Dệt may	
11	Ngôn ngữ Anh	Các kỹ năng thực hành Tiếng Anh (Nghe, đọc, viết)	Lý thuyết TA (Ngữ âm và âm vị học, Ngữ pháp lý thuyết và ngữ nghĩa TA)	Tiếng Nhật; Trung Quốc; Pháp hoặc tiếng Hàn Quốc (*)

(*) Thí sinh dự thi ngành Ngôn ngữ Anh, đăng ký dự thi một trong các ngoại ngữ.

2.6 Danh mục ngành gần, ngành phù hợp tuyển sinh và học bổ sung kiến thức

- Đối tượng học bổ sung kiến thức: Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với ngành dự tuyển, Hội đồng chuyên môn của Đơn vị đào tạo xem xét đề nghị Trưởng đơn vị đào tạo đề xuất danh sách thí sinh học bổ sung ngành của chương trình đại học (nếu cần thiết).

- Việc học bổ sung phải hoàn thành trước khi thí sinh dự tuyển và người học bổ sung kiến thức phải đóng học phí các học phần bổ sung theo mức học phí quy định đối với hệ đại học chính quy của nhà trường.

2.6.1 Ngành Kỹ thuật cơ khí

- Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần tuyển sinh ngành Kỹ thuật cơ khí

Stt	Mã số	Tên ngành
Ngành đúng		
1	7520103	Kỹ thuật cơ khí
Ngành phù hợp		
1	7510202	CN Chế tạo máy
Ngành gần		
1	7520101	Cơ kỹ thuật
2	7520114	KT cơ điện tử
3	752011..	KT nhiệt/CKDL/CN
4	7520118	KT HT công nghiệp
5	751020..	CNKT ô tô/ Nhiệt
6	7510211	Bảo dưỡng CN

-Danh mục các học phần học bổ sung tuyển sinh ngành Kỹ thuật cơ khí

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Chi tiết máy	3	
2	Cơ kỹ thuật	3	
3	Dung sai kỹ thuật đo	3	
4	Nguyên lý cắt	3	
5	Máy công cụ	3	
6	Công nghệ chế tạo máy 1	3	
7	Công nghệ CNC	2	
8	Công nghệ CAD/CAM	2	
9	Thiết kế đồ gá	2	
10	Đồ án công nghệ chế tạo máy	2	

2.6.2 Ngành Kỹ thuật điện tử

- Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần tuyển sinh ngành Kỹ thuật điện tử

Stt	Mã số	Tên ngành
Ngành đúng		
1	7510302	CNKT Điện tử - VT
Ngành phù hợp		
1	7520207	KT Điện tử - VT
Ngành gần		
1	7510301	CNKT điện, điện tử
2	7480108	CNKT máy tính
3	7480106	Kỹ thuật máy tính
4	7510303	CNKT ĐK và TĐH
5	7520216	KT ĐK và TĐH
6	7480102	Mạng Máy tính và Truyền thông dữ liệu

- Danh mục các học phần học bổ sung tuyển sinh ngành Kỹ thuật điện tử

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Điện tử tương tự	2	
2	Điện tử số	2	
3	Kỹ thuật đo lường điện tử	2	
4	Xử lý tín hiệu số	2	
5	Truyền thông số	2	
6	Tín hiệu và hệ thống	2	
7	CAD trong điện tử	2	
8	Lý thuyết mạch	2	

2.6.3 Ngành Kế toán

- Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần tuyển sinh ngành Kế toán

Stt	Mã số	Tên ngành
-----	-------	-----------

Ngành đúng		
1	7340301	Kế toán
Ngành phù hợp		
1	7340302	Kiểm toán
Ngành gần		
1	7340101	Quản trị kinh doanh
2	734011..	Marketing/ BDS
3	7340120	Kinh doanh quốc tế
4	7340121	KD thương mại
5	7340122	Thương mại điện tử
6	7340123	KD thời trang và DM
7	734020..	TC- NH/ Bảo hiểm
8	7340401	Khoa học quản lý
9	7340404	Quản trị nhân lực
10	7340405	Hệ thống TT quản lý
11	7340408	Quan hệ lao động

- Danh mục các học phần bổ sung tuyển sinh ngành Kế toán

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Kế toán quản trị	3	
2	Kế toán tài chính	3	
3	Kiểm toán tài chính	3	
4	Phân tích báo cáo tài chính	3	
5	Lập và trình bày báo cáo tài chính	3	
	Tổng cộng	15	

2.6.4 Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực

- Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần ngành Kỹ thuật cơ khí động lực

Stt	Mã số	Tên ngành
Ngành đúng		

1	7520116	KT Cơ khí động lực
Ngành phù hợp		
1	7520130	Kỹ thuật Ô tô
2	7520122	Kỹ thuật tàu thủy
Ngành gần		
1	7520103	Kỹ thuật Cơ khí
2	752011..	KT Cơ ĐT/Nhiệt
3	7520118	KT HT công nghiệp

- Danh mục các học phần học bổ sung tuyển sinh ngành Kỹ thuật cơ khí

động lực

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lý thuyết động cơ	3	
2	Lý thuyết ô tô	3	
3	Cơ điện tử ô tô	3	
4	Kết cấu động cơ	4	
5	Kết cấu ô tô	4	
6	Hệ thống điện – điện tử ô tô	4	
7	Thiết kế tính toán ô tô	3	
8	Thí nghiệm ô tô	2	
9	Kỹ thuật kiểm định và khai thác ô tô	2	
10	Ứng dụng máy tính trong TK tính toán ô tô	2	
11	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	2	
12	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	4	

2.6.5 Ngành Kỹ thuật hóa học

- Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần tuyển sinh ngành

Kỹ thuật hóa học

Stt	Mã số	Tên ngành
Ngành đúng		
1	7520301	Kỹ thuật hóa học
Ngành phù hợp		

1	7510401	CN KT hóa học
Ngành gần		
1	7440112	Hóa học
2	7140212	Sư phạm hóa học
3	7720203	Hóa dược
4	7510406	CNKT môi trường
5	7520309	Kỹ thuật vật liệu
6	7540101	CN thực phẩm
7	7420201	CN sinh học

- Danh mục các học phần bổ sung tuyển sinh ngành Kỹ thuật hóa học

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Quá trình và thiết bị truyền nhiệt	2	
2	Quá trình và thiết bị truyền khối	2	
3	Hóa vô cơ	3	
4	Kỹ thuật phản ứng	2	
5	Công nghệ vật liệu vô cơ	2	
6	Công nghệ tổng hợp hữu cơ	2	
7	Phương pháp sắc ký	2	
8	Công nghệ chế biến dầu mỏ	2	

2.6.6 Ngành Quản trị kinh doanh

- Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần tuyển sinh ngành

Quản trị kinh doanh

Stt	Mã số	Tên ngành
Ngành đúng		
1	7340101	Quản trị kinh doanh
Ngành phù hợp		
1	7340115	Marketing
2	7340120	Kinh doanh quốc tế
3	7340121	KD thương mại

4	7340116	Bất động sản
5	7340123	KD thời trang và DM
6	7340122	Thương mại điện tử
Ngành gần		
1	7340401	Khoa học quản lý
2	7340404	Quản trị nhân lực
3	7340201	Tài chính - Ngân hàng
4	7340204	Bảo hiểm
5	7340408	Quan hệ lao động
6	7340409	Quản lý dự án
7	7340406	Quản trị văn phòng
8	7310104	Kinh tế đầu tư
9	734030..	Kế toán/Kiểm toán

- Danh mục các học phần học bổ sung tuyển sinh ngành Quản trị kinh doanh

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Kinh tế học	3	
2	Quản trị tài chính	3	
3	Kinh tế học vi mô	3	
4	Kinh tế học vĩ mô	3	
5	Quản trị học	3	
6	Dự toán ngân sách doanh nghiệp	3	
7	Quản trị Marketing	3	
8	Quản trị sản xuất	3	
9	Quản trị nhân lực	3	

2.6.7 Ngành Kỹ thuật điện

- Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần tuyển sinh ngành Kỹ thuật điện

Stt	Mã số	Tên ngành
-----	-------	-----------

Ngành đúng		
1	7510301	CNKT điện, ĐT
2	7520201	Kỹ thuật điện
Ngành phù hợp		
1	7510303	CNKT ĐK&TĐH
2	7520216	KT ĐK và TĐH
Ngành gần		
1	7520207	KT điện tử-VT
2	7510301	CNKT điện tử -VT
3	7520212	Kỹ thuật Y sinh
4	7520114	KT Cơ điện tử

- Danh mục các học phần học bổ sung tuyển sinh ngành Kỹ thuật điện

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Máy điện	2	
2	Vận hành lưới điện phân phối	2	
3	Điện tử công suất	2	
4	Mạch điện tuyến tính	3	
5	Khí cụ điện	2	
6	Cung cấp điện	2	

2.6.8 Ngành Hệ thống thông tin

- Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần tuyển sinh ngành

HTTT

Stt	Mã số	Tên ngành
Ngành đúng		
1	7480104	Hệ thống thông tin
Ngành phù hợp		
1	7480101	Khoa học máy tính
2	7480102	TT và mạng MT
3	7480....	KTPM; CNTT

Ngành gần		
1	75103...	CNKT-Đ, ĐT-VT
2	KTMT; HTTTQL
3	SPTT; Toán ứng dụng

- Danh mục các học phần bổ sung kiến thức của ngành Hệ thống thông tin

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Toán rời rạc	03	
2	Cơ sở dữ liệu	03	
3	Kỹ thuật lập trình	03	
4	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	03	
5	Phân tích thiết kế phần mềm	03	

2.6.9 Ngành Kỹ thuật cơ điện tử

- Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần tuyển sinh ngành Kỹ thuật cơ điện tử

Stt	Mã số	Tên ngành
Ngành đúng		
1	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử
Ngành phù hợp		
1	7510203	CNKT Cơ điện tử
Ngành gần		
1	752010..	KTCK/ Cơ KT
2	7510202	CN chế tạo máy
3	7520216	KT ĐK và TĐH
4	7510301	CNKT điện, ĐT

- Danh mục các học phần bổ sung tuyển sinh ngành Kỹ thuật cơ điện tử

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Cơ sở hệ thống tự động	3	
2	Cảm biến và hệ thống đo	3	
3	Cơ cấu chấp hành và điều khiển	3	

4	Mô hình hóa mô phỏng hệ thống cơ điện tử	3	
5	Kỹ thuật robot	3	
6	Thiết kế hệ thống cơ điện tử	3	
7	Robot di động	3	
8	Kỹ thuật điện	3	
9	Kỹ thuật vi xử lý	3	

2.6.10 Ngành Công nghệ dệt, may

- Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần tuyển sinh ngành

Công nghệ dệt may

Stt	Mã số	Tên ngành
Ngành đúng		
1	7540204	Công nghệ dệt, may
2	7540203	CN vật liệu dệt may
Ngành phù hợp		
1	7520312	Kỹ thuật dệt
2	7540202	Công nghệ sợi dệt
Ngành gần		
1	7540206	Công nghệ da giày
2	7210406	Thiết kế thời trang
3	7140246	Sư phạm công nghệ

- Danh mục các học phần học bổ sung tuyển sinh ngành Công nghệ dệt, may

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Vật liệu dệt may	3	
2	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	3	
3	Thiết kế và điều hành dây chuyền may	3	
4	Công nghệ dệt, nhuộm	3	
6	Công nghệ kéo sợi	3	
	Tổng cộng:	15	

2.6.11 Ngành Ngôn ngữ Anh

- Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần tuyển sinh ngành

Ngôn ngữ Anh

Stt	Mã số	Tên ngành
Ngành đúng		
1	7220201	Ngôn ngữ Anh
Ngành phù hợp		
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
2		TA Biên - Phiên dịch
3		Tiếng Anh Chuyên ngành (Thương mại, ngân hàng, du lịch,...)

2.7 Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy và duy trì ngành đào tạo

2.7.1 Ngành Kỹ thuật cơ khí

TT	Họ và tên	Chuyên ngành	Phân loại	Cơ quan công tác
1	PGS.TS. Phùng Xuân Sơn	CK chế tạo máy	GV cơ hữu	ĐHCNHN
2	PGS.TS. Phạm Văn Đông	CN chế tạo máy	GV cơ hữu	ĐHCNHN
3	PGS.TS. Phạm Văn Bồng	Chế tạo máy	GV cơ hữu	ĐHCNHN
4	PGS.TS. Trần Đức Quý	Chế tạo máy	GV cơ hữu	ĐHCNHN
5	PGS.TS. Vũ Quý Đạc	Cơ học máy	GV cơ hữu	ĐHCNHN
6	TS. Đỗ Đức Trung	Kỹ thuật cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
7	TS. Nguyễn Hồng Sơn	Cơ học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
8	TS. Nguyễn Văn Thành	Cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
9	TS. Nguyễn Văn Thiện	Kỹ thuật cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
10	TS. Nguyễn Việt Hùng	CN chế tạo máy	GV cơ hữu	ĐHCNHN
11	TS. Phạm Xuân Khải	Kỹ thuật Cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
12	TS. Trần Quốc Hùng	Kỹ thuật cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
13	TS. Chu Khắc Trung	Kỹ thuật cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
14	TS. Trương Chí Công	LT và TK cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN

15	TS. Hoàng Tiến Dũng	Kỹ thuật cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
16	TS. Nguyễn Xuân Trường	KT gia công VL	GV cơ hữu	ĐHCNHN
17	TS. Trịnh Văn Long	CN chế tạo máy	GV cơ hữu	ĐHCNHN
18	TS. Nguyễn Chí Bảo	CN chế tạo máy	GV cơ hữu	ĐHCNHN
19	TS. Nguyễn Quốc Tuấn	Kỹ thuật vật liệu	GV cơ hữu	ĐHCNHN
20	TS. Nguyễn Văn Quảng	Kỹ thuật cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
21	TS. Nguyễn Xuân Chung	Cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
22	TS. Thái Văn Trọng	Cơ khí CTM	GV cơ hữu	ĐHCNHN

2.7.2 Ngành Kỹ thuật điện tử

TT	Họ và tên	Chuyên ngành	Phân loại	Cơ quan công tác
1	PGS.TS. Lê Vĩnh Hà	KT điện, điện tử và VT	GV cơ hữu	ĐH CNHN
2	TS. Đỗ Công Hùng	KT VT điện và TT liên lạc	GV cơ hữu	ĐH CNHN
3	TS. Nguyễn Thị Diệu Linh	Điện tử viễn thông	GV cơ hữu	ĐH CNHN
4	TS. Phan Thanh Hòa	Điện tử viễn thông	GV cơ hữu	ĐH CNHN
5	TS. Bò Quốc Bảo	Điện tử viễn thông	GV cơ hữu	ĐH CNHN
6	TS. Hà Mạnh Đào	Kỹ thuật điện tử	GV cơ hữu	ĐH CNHN
7	TS. Hoàng Mạnh Kha	Kỹ thuật truyền thông	GV cơ hữu	ĐH CNHN
8	TS. Kiều Xuân Thực	Kỹ thuật điện	GV cơ hữu	ĐH CNHN
9	TS. Nguyễn Việt Tuyền	Kỹ thuật điện tử	GV cơ hữu	ĐH CNHN
10	TS. Tống Văn Luyện	Điện tử viễn thông	GV cơ hữu	ĐH CNHN
11	TS. Vũ Trung Kiên	Kỹ thuật điện tử	GV cơ hữu	ĐH CNHN
12	TS. Phạm Quang Minh	Kỹ thuật Điện tử	GV cơ hữu	ĐH CNHN
13	TS. Dư Đình Viên	Điện tử - Viễn thông	GV cơ hữu	ĐH CNHN
14	TS. Lê Văn Thái	Kỹ thuật điện tử	GV cơ hữu	ĐH CNHN
15	TS. Nguyễn Đắc Hải	Kỹ thuật điện tử	GV cơ hữu	ĐH CNHN
16	TS. Nguyễn Thị Thu	Kỹ thuật điện tử	GV cơ hữu	ĐH CNHN
17	TS. Nguyễn Tiến Kiệt	TĐH các xí nghiệp CN	GV cơ hữu	ĐH CNHN
18	TS. Trần Hữu Toàn	Kỹ thuật điện tử	GV cơ hữu	ĐH CNHN

2.7.3 Ngành Kế toán

TT	Họ và tên	Chuyên ngành	Phân loại	Nơi công tác
1	PGS.TS. Đặng Ngọc Hùng	Kế toán	GV cơ hữu	ĐH CNHN
2	TS. Đặng Thị Hồng Hà	Kế toán	GV cơ hữu	ĐH CNHN
3	TS. Đậu Hoàng Hưng	Tài chính	GV cơ hữu	ĐH CNHN
4	TS. Đinh Thị Thanh Hải	QTKD	GV cơ hữu	ĐH CNHN
5	TS. Đỗ Thị Thanh Vân	Kinh tế	GV cơ hữu	ĐH CNHN
6	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	KT, kiểm toán và phân tích	GV cơ hữu	ĐH CNHN
7	TS. Nguyễn Thị Thanh Loan	Kinh tế	GV cơ hữu	ĐH CNHN
8	TS. Nguyễn Thị Thu Thủy	Kinh tế	GV cơ hữu	ĐH CNHN
9	TS. Nguyễn Thị Xuân Hồng	Kế toán	GV cơ hữu	ĐH CNHN
10	TS. Trần Thị Thùy Trang	Kế toán	GV cơ hữu	ĐH CNHN
11	TS. Trương Thanh Hằng	Kinh tế	GV cơ hữu	ĐH CNHN
12	TS. Vũ Thị Thanh Bình	Kế toán	GV cơ hữu	ĐH CNHN
13	TS. Giáp Đăng Kha	Kinh tế	GV cơ hữu	ĐH CNHN
14	TS. Hoàng Thị Việt Hà	Kinh tế	GV cơ hữu	ĐH CNHN
15	TS. Đặng Thu Hà	KT - TC	GV cơ hữu	ĐH CNHN

2.7.4 Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực

TT	Họ và tên	Chuyên ngành	Phân loại	Cơ quan công tác
1	PGS.TS. Lê Hồng Quân	Ô tô	GV cơ hữu	ĐHCNHN
2	PGS.TS. Lê Văn Anh	Kỹ thuật Ô tô	GV cơ hữu	ĐHCNHN
3	PGS.TS. Nguyễn Thanh Quang	Ô tô	GV cơ hữu	ĐHCNHN
4	PGS.TS. Nguyễn Tiên Hán	KTCKĐL	GV cơ hữu	ĐHCNHN
5	TS. Bùi Văn Chính	CNKT ô tô	GV cơ hữu	ĐHCNHN
6	TS. Bùi Văn Hải	Ô tô	GV cơ hữu	ĐHCNHN
7	TS. Đinh Xuân Thành	Cơ khí động lực	GV cơ hữu	ĐHCNHN

8	TS. Lê Đức Hiếu	Ô tô	GV cơ hữu	ĐHCNHN
9	TS. Nguyễn Anh Ngọc	Ô tô	GV cơ hữu	ĐHCNHN
10	TS. Nguyễn Nhật Tân	Cơ khí chế tạo máy	GV cơ hữu	ĐHCNHN
11	TS. Nguyễn Thành Bắc	KT Ô tô và xe chuyên dụng	GV cơ hữu	ĐHCNHN
12	TS. Nguyễn Tuấn Nghĩa	KTCKĐL	GV cơ hữu	ĐHCNHN
13	TS. Phạm Minh Hiếu	Ô tô	GV cơ hữu	ĐHCNHN
14	TS. Phạm Văn Thoan	Kỹ thuật Ô tô	GV cơ hữu	ĐHCNHN
15	TS. Trần Phúc Hòa	Cơ khí động lực	GV cơ hữu	ĐHCNHN
16	TS. Vũ Hải Quân	Kỹ thuật	GV cơ hữu	ĐHCNHN

2.7.5 Ngành Kỹ thuật hóa học

TT	Họ và tên	Chuyên ngành	Phân loại	Nơi công tác
1	PGS.TS. Nguyễn Quang Tùng	Hoá hữu cơ	GV cơ hữu	ĐHCNHN
2	PGS.TS. Nguyễn Thế Hữu	Hóa hữu cơ	GV cơ hữu	ĐHCNHN
3	PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Mai	Hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
4	PGS.TS. Vũ Minh Tân	Hoá học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
5	PGS.TS. Phạm Thị Thắm	Hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
6	TS. Nguyễn Ngọc Thanh	Hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
7	TS. Đặng Hữu Trung	Hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
8	TS. Lê Thị Hồng Nhung	Hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
9	TS. Nguyễn Chí Thanh	Kỹ thuật hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
10	TS. Nguyễn Minh Việt	Hóa hữu cơ	GV cơ hữu	ĐHCNHN
11	TS. Nguyễn Thị Thu Phương	Hoá phân tích	GV cơ hữu	ĐHCNHN
12	TS. Nguyễn Thúy Chinh	Hóa lý	GV cơ hữu	ĐHCNHN
13	TS. Nguyễn Tuấn Anh	Kỹ thuật hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
14	TS. Nguyễn Văn Mạnh	Công nghệ vô cơ	GV cơ hữu	ĐHCNHN
15	TS. Nguyễn Vũ Giang	VL cao phân tử và tổ hợp	GV cơ hữu	ĐHCNHN
16	TS. Phạm Thị Thu Giang	Hóa lý	GV cơ hữu	ĐHCNHN

17	TS. Phạm Thị Mai Hương	Hoá học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
18	TS. Vương Thị Lan Anh	Hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
19	TS. Bùi Thị Thu Trang	Hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
20	TS. Đàm Xuân Thắng	Hóa hữu cơ	GV cơ hữu	ĐHCNHN
21	TS. Trần Quang Hải	Hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
22	TS. Vũ Thị Cường	Hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
23	TS. Hoàng Thanh Đức	Hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
24	TS. Nguyễn Thị Hương	Hóa hữu cơ	GV cơ hữu	ĐHCNHN

2.7.6 Ngành Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Chuyên ngành	Phân loại	Nơi công tác
1	PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Nga	Kế toán	GV cơ hữu	ĐH CNHN
2	TS. Hoàng Thị Thanh Huyền	QTKD	GV cơ hữu	ĐH CNHN
3	TS. Nguyễn Thị Mai Lan	QTKD	GV cơ hữu	ĐH CNHN
4	TS. Đỗ Thị Ngọc Lan	QTKD	GV cơ hữu	ĐH CNHN
5	TS. Ngô Văn Quang	QTKD	GV cơ hữu	ĐH CNHN
6	TS. Nguyễn Hoàng Nam	KT phát triển	GV cơ hữu	ĐH CNHN
7	TS. Vũ Đình Khoa	KT phát triển	GV cơ hữu	ĐH CNHN
8	TS. Cao Thị Thanh	QTKD	GV cơ hữu	ĐH CNHN
9	TS. Đỗ Hải Hưng	Kinh tế	GV cơ hữu	ĐH CNHN
10	TS. Hà Thành Công	Quản lý kinh tế	GV cơ hữu	ĐH CNHN
11	TS. Hoàng Thị Hương	QTKD	GV cơ hữu	ĐH CNHN
12	TS. Nguyễn Mạnh Cường	Kinh tế	GV cơ hữu	ĐH CNHN
13	TS. Nguyễn Thị Thu Hương	QTKD	GV cơ hữu	ĐH CNHN
14	TS. Thân Thanh Sơn	Kinh tế	GV cơ hữu	ĐH CNHN
15	TS. Nguyễn Thị Trang Nhung	QTKD	GV cơ hữu	ĐH CNHN
16	TS. Trần Quang Vinh	KH quản lý	GV cơ hữu	ĐH CNHN
17	TS. Mai Thị Diệu Hằng	TC - tiền tệ	GV cơ hữu	ĐH CNHN

18	TS. Nguyễn Thị Hồng Nhung	Kinh tế - TC	GV cơ hữu	ĐH CNHN
19	TS. Nguyễn Thị Nguyệt Dung	TC -NH	GV cơ hữu	ĐH CNHN
20	TS. Nguyễn Thị Thúy	QTKD	GV cơ hữu	ĐH CNHN
21	TS. Nguyễn Văn Hiến	KH quản lý	GV cơ hữu	ĐH CNHN
22	TS. Trần ánh Phương	Kinh tế quốc tế	GV cơ hữu	ĐH CNHN
23	TS. Trần Quang Thắng	Kinh tế	GV cơ hữu	ĐH CNHN
24	TS. Nguyễn Thị Mai Anh	QTKD	GV cơ hữu	ĐH CNHN
25	TS. Bùi Thị Thu Loan	TC-NH	GV cơ hữu	ĐH CNHN
26	TS. Nguyễn Hữu Cung	QTKD	GV cơ hữu	ĐH CNHN
27	TS. Lê Thị Khánh Ly	QTKD	GV cơ hữu	ĐH CNHN
28	TS. Phạm Việt Dũng	QTKD	GV cơ hữu	ĐH CNHN

2.7.7 Ngành Kỹ thuật điện

TT	Họ và tên	Chuyên ngành	Phân loại	Cơ quan công tác
1	PGS.TS. Trịnh Trọng Chương	Kỹ thuật điện	GV cơ hữu	ĐH CNHN
2	TS. Đặng Hoàng Anh	Kỹ thuật Điện	GV cơ hữu	ĐH CNHN
3	TS. Hoàng Mai Quyền	Kỹ thuật điện	GV cơ hữu	ĐH CNHN
4	TS. Lê Anh Tuấn	Kỹ thuật điện	GV cơ hữu	ĐH CNHN
5	TS. Nguyễn Mạnh Quân	Kỹ thuật điện	GV cơ hữu	ĐH CNHN
6	TS. Nguyễn Quang Thuận	Kỹ thuật điện	GV cơ hữu	ĐH CNHN
7	TS. Nguyễn Văn Vinh	Kỹ thuật điện	GV cơ hữu	ĐH CNHN
8	TS. Ninh Văn Nam	Kỹ thuật điện	GV cơ hữu	ĐH CNHN
9	TS. Phạm Văn Hùng	Điều khiển tự động	GV cơ hữu	ĐH CNHN
10	TS. Phạm Văn Minh	Đo lường - Điều khiển tự động	GV cơ hữu	ĐH CNHN
11	TS. Đào Quang Thủy	TĐH&ĐK	GV cơ hữu	ĐH CNHN
12	TS. Nguyễn Cảnh Quang	Điều kiện	GV cơ hữu	ĐH CNHN

TT	Họ và tên	Chuyên ngành	Phân loại	Cơ quan công tác
13	TS. Phạm Văn Cường	KH và KTĐK	GV cơ hữu	ĐH CNHN
14	TS. Phạm Văn Nam	ĐK và TĐH	GV cơ hữu	ĐH CNHN
15	TS. Quách Đức Cường	KH và KTĐK	GV cơ hữu	ĐH CNHN
16	TS. Trần Thuý Văn	Kỹ thuật điện	GV cơ hữu	ĐH CNHN
17	TS. Vũ Hữu Thích	Kỹ thuật	GV cơ hữu	ĐH CNHN
18	TS. Bùi Văn Huy	ĐK và TĐH	GV cơ hữu	ĐH CNHN

2.7.8 Ngành Hệ thống thông tin

TT	Họ và tên	Chuyên ngành	Phân loại	Nơi công tác
1	PGS.TS. Lương Chi Mai	CNTT	GV cơ hữu	ĐHCNHN
2	TS. Ngô Đức Vĩnh	Cơ sở toán học cho tin học	GV cơ hữu	ĐH CNHN
3	TS. Nguyễn Bá Nghiễn	ĐK TĐH&CNTT	GV cơ hữu	ĐH CNHN
4	TS. Nguyễn Như Sơn	Khoa học máy tính	GV cơ hữu	ĐH CNHN
5	TS. Vũ Đình Minh	Cơ sở toán học cho tin học	GV cơ hữu	ĐH CNHN
6	TS. Vũ Việt Thắng	Khoa học máy tính	GV cơ hữu	ĐH CNHN
7	TS. Đặng Trọng Hợp	CNTT	GV cơ hữu	ĐH CNHN
8	TS. Nguyễn Văn Tăng	CNTT	GV cơ hữu	ĐH CNHN
9	TS. Phạm Văn Hà	Kỹ thuật	GV cơ hữu	ĐH CNHN
10	TS. Đỗ Mạnh Hùng	Phân tích HT điều khiển và XL thông tin	GV cơ hữu	ĐH CNHN
11	TS. Đỗ Văn Tuấn	Toán học	GV cơ hữu	ĐH CNHN
12	TS. Lê Anh Đức	CNTT	GV cơ hữu	ĐH CNHN
13	TS. Nguyễn Hoàng Tú	Khoa học máy tính	GV cơ hữu	ĐH CNHN
14	TS. Nguyễn Mạnh Cường	CNTT	GV cơ hữu	ĐH CNHN
15	TS. Nguyễn Văn Thiện	Toán tin	GV cơ hữu	ĐH CNHN

16	TS. Trần Chí Kiên	CNTT	GV cơ hữu	ĐH CNHN
17	TS. Trần Tiến Dũng	CNTT	GV cơ hữu	ĐH CNHN

2.7.9 Ngành Kỹ thuật cơ điện tử

TT	Họ và tên	Chuyên ngành	Phân loại	Cơ quan công tác
1	PGS.TS. Phạm Đức Cường	Cơ điện tử Nano	GV cơ hữu	ĐHCNHN
2	TS. Nguyễn Xuân Thuận	Cơ điện tử	GV cơ hữu	ĐHCNHN
3	TS. Bùi Thanh Lâm	Kỹ thuật cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
4	TS. Nguyễn Anh Tú	Cơ khí và tự động hóa	GV cơ hữu	ĐHCNHN
5	TS. Nguyễn Văn Trường	Cơ điện tử	GV cơ hữu	ĐHCNHN
6	TS. Phan Đình Hiếu	Kỹ thuật điện	GV cơ hữu	ĐHCNHN
7	TS. Nguyễn Tuấn Linh	Kỹ thuật cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
8	TS. Nguyễn Văn Luật	Cơ kỹ thuật	GV cơ hữu	ĐHCNHN
9	TS. Nguyễn Hữu Phần	Kỹ thuật cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN

2.7.10 Ngành Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Chuyên ngành	Phân loại	Cơ quan công tác
1	PGS.TS. Phạm Hùng Việt	Ngôn ngữ học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
2	TS. Hà Thị Hồng Mai	Ngữ văn	GV cơ hữu	ĐHCNHN
3	TS. Bùi Thị Ngân	Tiếng Anh	GV cơ hữu	ĐHCNHN
4	TS. Hoàng Ngọc Tuệ	Quản lý giáo dục	GV cơ hữu	ĐHCNHN
5	TS. Ngô Thu Hương	PP giảng dạy tiếng Anh	GV cơ hữu	ĐHCNHN
6	TS. Nguyễn Thị Lan Hương	Quản lý giáo dục	GV cơ hữu	ĐHCNHN
7	TS. Trần Thị Duyên	Giảng dạy Tiếng Anh	GV cơ hữu	ĐHCNHN
8	TS. Trần Ngọc Đức	Ngôn ngữ học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
9	TS. Nguyễn Thu Trà	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	GV cơ hữu	ĐHCNHN
10	TS. Đinh Bích Thảo	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	GV cơ hữu	ĐHCNHN

3.7.11 Ngành Công nghệ dệt, may

TT	Họ và tên	Chuyên ngành	Phân loại	Nơi công tác
1	PGS.TS. Nguyễn Thị Lệ	Công nghệ dệt may	GV Cơ hữu	ĐH CNHN
2	PGS.TS. Phạm Thị Minh Huệ	Kỹ thuật cơ khí	GV Cơ hữu	ĐH CNHN
3	TS. Lưu Thị Tho	Công nghệ dệt may	GV Cơ hữu	ĐH CNHN
4	TS. Nguyễn Như Tùng	Cơ khí chính xác	GV Cơ hữu	ĐH CNHN
5	TS. Nguyễn Văn Thắng	Cơ học kỹ thuật	GV Cơ hữu	ĐH CNHN
6	PGS.TS. Nguyễn Minh Tuấn	CN dệt may	GV thỉnh giảng	ĐH Bách khoa Hà nội
7	PGS.TS. Nguyễn Nhật Trinh	CN dệt may	GV thỉnh giảng	ĐH Bách khoa Hà nội
8	PGS.TS. Lã Thị Ngọc Anh	CN dệt may	GV thỉnh giảng	ĐH Bách khoa Hà nội
9	TS. Giản Thị Thu Hương	CN dệt may	GV thỉnh giảng	ĐH Bách khoa Hà nội

2.8 Điều kiện trúng tuyển, miễn thi ngoại ngữ và mức độ ưu tiên

2.8.1 Điều kiện trúng tuyển

- Thí sinh thuộc diện trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi. Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành đào tạo và tổng điểm hai môn thi (Cơ sở ngành và Chuyên ngành) hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển.

- Đối với công dân nước ngoài, nhà trường sẽ căn cứ vào ngành đào tạo, kết quả học tập ở trình độ đại học và trình độ tiếng Việt để xét tuyển. Trường hợp có điều ước quốc tế hoặc thoả thuận hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế về việc tiếp nhận công dân nước ngoài đến học tập trình độ thạc sĩ thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế hoặc thoả thuận hợp tác đó.

2.8.2 Đối tượng được miễn thi ngoại ngữ

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài bằng Tiếng Anh, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định;

- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ Tiếng Anh;

- Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ (Phụ lục I) trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận.

2.8.3 Đối tượng và mức ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành;

- Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh; Con liệt sĩ; Anh hùng lực lượng vũ trang; Anh hùng lao động;

- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành;

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

Mức ưu tiên

+ Cộng mười điểm cho môn Ngoại ngữ (thang điểm 100);

+ Cộng một điểm cho môn Cơ sở ngành (thang điểm 10).

Ghi chú: Nếu người dự tuyển có văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải có công nhận về văn bằng tốt nghiệp của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

III. TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

3.1 Danh mục ngành tuyển sinh vào đào tạo trình độ tiến sĩ

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Số quyết định cho phép đào tạo	Ngày ban hành	Ghi chú
1	Kỹ thuật Cơ khí	9520103	6111/QĐ-BGDĐT	23/12/2014	
2	Kế toán	9340301	1222/QĐ-BGDĐT	07/04/2017	
3	Kỹ thuật Hóa học	9520301	1623/QĐ-BGDĐT	10/05/2017	

3.2 Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến) đào tạo trình độ tiến sĩ

Stt	Ngành đào tạo	Mã số ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Kỹ thuật cơ khí	9520103	3
2	Kỹ thuật hóa học	9520301	3
3	Kế toán	9340301	3

3.3 Thời gian, phương thức và hồ sơ tuyển sinh

- Số lần tuyển sinh trong năm: 2 lần (tháng 7, tháng 10).

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

- Hồ sơ tuyển sinh

Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

a) Đơn xin dự tuyển (theo mẫu).

b) Sơ yếu lý lịch (theo mẫu).

c) Lý lịch khoa học (theo mẫu, photo 07 bản).

d) Bản sao văn bằng, chứng chỉ có chứng thực (photo 07 bản).

e) Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học (sao chụp các bài báo khoa học, photo 07 bản).

f) Đề cương nghiên cứu (theo mẫu, photo 07 bản).

g) Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của 02 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (theo mẫu, photo 07 bản).

h) Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

i) Giấy khai sinh (Căn cước công dân); Giấy chứng nhận đủ sức khỏe của cơ sở Y tế có thẩm quyền, còn giá trị.

j) 04 ảnh 3x4 (ghi rõ họ tên, ngày sinh và ngành dự tuyển mặt sau của ảnh).

3.4 Đối tượng điều kiện tuyển sinh

1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ;

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa, nội dung trình bày: Tên lĩnh vực đề tài nghiên cứu, tên ngành đào tạo và mã ngành; Lý do lựa chọn đề tài, lĩnh vực nghiên cứu; Mục tiêu và mong muốn đạt được khi đăng ký đi học NCS; Lý do lựa chọn Trường làm nơi đào tạo; Kế hoạch học tập nghiên cứu toàn khóa để đạt mục tiêu; Những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết và dự kiến của thí sinh trong lĩnh vực dự định nghiên cứu; Các kết quả nghiên cứu, danh mục các công trình đã có.

2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục I còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục Đào tạo công bố.

3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Ngoại ngữ hai được quy định: Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục I.

3.5 Quy trình tuyển sinh tiến sĩ

Bước 1: Thành viên Tiểu ban chuyên môn xem xét, phân loại người dự tuyển thông qua hồ sơ dự tuyển, chất lượng bảo vệ đề cương nghiên cứu theo thang điểm đánh giá do Trường quy định, bao gồm: Cơ sở đào tạo và ngành tốt nghiệp đại học, thạc sĩ; Kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ; Trình độ ngoại ngữ; Thành tích nghiên cứu khoa học; Kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; Chất lượng đề cương nghiên cứu; Ý kiến đánh giá về người dự tuyển trong 02 thư giới thiệu; Chất lượng và trình độ của người dự tuyển thông qua bảo vệ đề cương.

Bước 2: Người dự tuyển trình bày dự định nghiên cứu trước tiểu ban chuyên môn. Vấn đề dự định nghiên cứu của người dự tuyển phải phù hợp với các lĩnh vực mà đơn vị chuyên môn đang thực hiện; có người đủ tiêu chuẩn theo quy định đồng ý hướng dẫn.

Bước 3: Các thành viên Tiểu ban chuyên môn đặt các câu hỏi để đánh giá người dự tuyển, về các mặt: Năng lực chuyên môn, nghiên cứu; Tính cách, trí tuệ, sự rõ ràng về ý tưởng và khả năng trình bày về các mục tiêu, mong muốn đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ; Tính khả thi trong kế hoạch để đạt những mong muốn và những tư chất cần có của một NCS;

Bước 4: Thư ký của Tiểu ban chuyên môn tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên (có văn bản đánh giá của từng thành viên kèm theo), lập danh sách người dự tuyển xếp thứ tự theo điểm từ cao xuống thấp và chuyển kết quả cho Ban thư ký.

Bước 5: Ban thư ký có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ dự tuyển, chuyển kết quả xếp loại xét tuyển cho HĐTS. HĐTS căn cứ chỉ tiêu, kết quả xếp loại người dự tuyển, yêu cầu của các hướng nghiên cứu, năng lực của người hướng dẫn,... xác định danh sách thí sinh trúng tuyển.

3.6 Danh mục ngành phù hợp tuyển sinh

3.6.1 Tuyển sinh ngành Kỹ thuật cơ khí

-Danh mục ngành phù hợp

Tốt nghiệp Thạc sĩ		
Stt	Mã số	Tên ngành
1	8520103	Kỹ thuật cơ khí
2	8520101	Cơ kỹ thuật
3	8520114	Kỹ thuật cơ điện tử
4	8520115	Kỹ thuật nhiệt
5	8520116	KT Cơ khí động lực
6	8520117	Kỹ thuật công nghiệp
7	8520118	KTHT công nghiệp
Tốt nghiệp Đại học		
Stt	Mã số	Tên ngành
1	7520103	Kỹ thuật cơ khí
2	7510201	CN kỹ thuật cơ khí
3	7510202	CN chế tạo máy

- Danh mục các học phần bổ sung kiến thức với đối tượng tuyển sinh trình độ đại học hoặc tương đương

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Chi tiết máy	3	
2	Dung sai kỹ thuật đo	3	
3	Nguyên lý cắt	3	
4	Máy công cụ	3	
5	Công nghệ chế tạo máy 2	3	

6	Công nghệ CNC	3	
---	---------------	---	--

- Danh mục các học phần bổ sung kiến thức với đối tượng tuyển sinh trình độ thạc sĩ hoặc tương đương

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Hệ thống đo lường tự động trong chế tạo cơ khí	2	
2	Lý thuyết tạo hình bề mặt	2	
3	Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS và tích hợp CIM	2	
4	Các phương pháp gia công tiên tiến	2	
5	Gia công cắt gọt cao tốc	2	
6	Công nghệ chế tạo Micro	2	
7	Kỹ thuật ngược và tạo mẫu nhanh	2	
8	Phương pháp xây dựng bề mặt cho CAD/CAM	2	

3.6.2 Tuyển sinh ngành Kỹ thuật hóa học

- Danh mục ngành phù hợp

Tốt nghiệp Thạc sĩ		
Stt	Mã số	Tên ngành
1	8520301	Kỹ thuật hóa học
2	8440112	Hóa học
3	8440113	Hóa vô cơ
4	8440114	Hóa hữu cơ
5	8440118	Hóa phân tích
6	8520305	KT hóa dầu và lọc dầu
7	8520309	Kỹ thuật vật liệu
8	8520320	Kỹ thuật môi trường
9	8440119	Hóa lý thuyết và Hóa lý
10	8440120	Hóa môi trường
Tốt nghiệp Đại học		
Stt	Mã số	Tên ngành

1	7510401	CN kỹ thuật hóa học
2	7520301	Kỹ thuật hóa học

- Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Động học các quá trình công nghệ hóa học	2	
2	Xúc tác công nghiệp	2	
3	Nhiên liệu mới	2	
4	Tính toán thiết bị trong công nghệ các chất vô cơ	2	
5	Vật liệu composite tiên tiến	2	
6	Xử lý chất thải công nghiệp	2	
7	Vật liệu composite tiên tiến	2	

3.6.3 Tuyển sinh ngành Kế toán

- Danh mục ngành phù hợp

Tốt nghiệp Thạc sĩ		
Stt	Mã số	Tên ngành
1	8340301	Kế toán
2	8340201	Tài chính - Ngân hàng
3	8340204	Bảo hiểm
4	8340101	Quản trị kinh doanh
5	8340121	Kinh doanh thương mại
6	8340401	Khoa học quản lý
7	8340402	Chính sách công
8	8340405	HT thông tin quản lý
9	8340404	Quản trị nhân lực
10	8340403	Quản lý công
11	8340406	Quản trị văn phòng
12	8340412	QLKH và công nghệ
13	8340417	QL an toàn và SKNN
Tốt nghiệp Đại học		

Stt	Mã số	Tên ngành
1	7340301	Kế toán
2	7340302	Kiểm toán

- Danh mục các học phần bổ sung

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Kế toán tài chính	3	
2	Kế toán quản trị	3	
3	Kiểm toán	3	

3.7 Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy và duy trì ngành đào tạo

3.7.1 Ngành Kỹ thuật cơ khí

TT	Họ và tên	Chuyên ngành	Phân loại	Cơ quan công tác
1	PGS.TS. Phạm Thị Minh Huệ	Kỹ thuật cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
2	PGS.TS. Phạm Đức Cường	Cơ điện tử Nano	GV cơ hữu	ĐHCNHN
3	PGS.TS. Phùng Xuân Sơn	CK chế tạo máy	GV cơ hữu	ĐHCNHN
4	PGS.TS. Phạm Văn Đông	CN chế tạo máy	GV cơ hữu	ĐHCNHN
5	PGS.TS. Phạm Văn Bồng	Chế tạo máy	GV cơ hữu	ĐHCNHN
6	PGS.TS. Trần Đức Quý	Chế tạo máy	GV cơ hữu	ĐHCNHN
7	PGS.TS. Vũ Quý Đạt	Cơ học máy	GV cơ hữu	ĐHCNHN
8	TS. Nguyễn Anh Tú	Cơ khí và TĐH	GV cơ hữu	ĐHCNHN
9	TS. Nguyễn Tuấn Linh	Kỹ thuật cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
10	TS. Đỗ Đức Trung	Kỹ thuật cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
11	TS. Nguyễn Hồng Sơn	Cơ học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
12	TS. Nguyễn Văn Luật	Cơ kỹ thuật	GV cơ hữu	ĐHCNHN
13	TS. Nguyễn Văn Thành	Cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
14	TS. Nguyễn Văn Thiện	Kỹ thuật cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
15	TS. Nguyễn Việt Hùng	CN chế tạo máy	GV cơ hữu	ĐHCNHN
16	TS. Phạm Xuân Khải	Kỹ thuật Cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN

17	TS. Trần Quốc Hùng	Kỹ thuật cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
18	TS. Chu Khắc Trung	Kỹ thuật cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
19	TS. Đào Thanh Sơn	Kỹ thuật cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
20	TS. Trương Chí Công	Lý thuyết và thiết kế cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
21	TS. Hoàng Tiến Dũng	Kỹ thuật cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
22	TS. Nguyễn Xuân Trường	KT gia công VL	GV cơ hữu	ĐHCNHN
23	TS. Trịnh Văn Long	CN chế tạo máy	GV cơ hữu	ĐHCNHN
24	TS. Nguyễn Hữu Phấn	Kỹ thuật cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
25	TS. Nguyễn Quốc Tuấn	Kỹ thuật vật liệu	GV cơ hữu	ĐHCNHN
26	TS. Nguyễn Văn Quảng	Kỹ thuật cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
27	TS. Nguyễn Xuân Chung	Cơ khí	GV cơ hữu	ĐHCNHN
28	TS. Thái Văn Trọng	CK chế tạo máy	GV cơ hữu	ĐHCNHN

3.7.2 Ngành Kỹ thuật hóa học

TT	Họ và tên	Chuyên ngành	Phân loại	Nơi công tác
1	PGS.TS. Nguyễn Quang Tùng	Hoá hữu cơ	GV cơ hữu	ĐHCNHN
2	PGS.TS. Nguyễn Thế Hữu	Hóa hữu cơ	GV cơ hữu	ĐHCNHN
3	PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Mai	Hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
4	PGS.TS. Vũ Minh Tân	Hoá học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
5	PGS.TS. Phạm Thị Thắm	Hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
6	TS. Nguyễn Ngọc Thanh	Hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
7	TS. Đặng Hữu Trung	Hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
8	TS. Lê Thị Hồng Nhung	Hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
9	TS. Nguyễn Chí Thanh	Kỹ thuật hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
10	TS. Nguyễn Minh Việt	Hóa hữu cơ	GV cơ hữu	ĐHCNHN
11	TS. Nguyễn Thị Thu Phương	Hoá phân tích	GV cơ hữu	ĐHCNHN
12	TS. Nguyễn Tuấn Anh	Kỹ thuật hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
13	TS. Nguyễn Văn Mạnh	Công nghệ vô cơ	GV cơ hữu	ĐHCNHN
14	TS. Nguyễn Vũ Giang	Vật liệu cao phân	GV cơ hữu	ĐHCNHN

TT	Họ và tên	Chuyên ngành	Phân loại	Nơi công tác
		tử và tổ hợp		
15	TS. Phạm Thị Thu Giang	Hóa lý thuyết và Hóa lý	GV cơ hữu	ĐHCNHN
16	TS. Phạm Thị Mai Hương	Hoá học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
17	TS. Vương Thị Lan Anh	Hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
18	TS. Bùi Thị Thu Trang	Hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
19	TS. Trần Quang Hải	Hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
20	TS. Hoàng Thanh Đức	Hóa học	GV cơ hữu	ĐHCNHN
21	TS. Nguyễn Thị Hương	Hóa hữu cơ	GV cơ hữu	ĐHCNHN

3.7.3 Ngành Kế toán

TT	Họ và tên	Chuyên ngành	Phân loại	Nơi công tác
1	PGS.TS. Đặng Ngọc Hùng	Kế toán	GV cơ hữu	ĐHCNHN
2	PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Nga	Kế toán	GV cơ hữu	ĐHCNHN
3	TS. Đặng Thị Hồng Hà	Kế toán	GV cơ hữu	ĐHCNHN
4	TS. Đậu Hoàng Hưng	Tài chính	GV cơ hữu	ĐHCNHN
5	TS. Đinh Thị Thanh Hải	QTKD	GV cơ hữu	ĐHCNHN
6	TS. Đỗ Thị Thanh Vân	Kinh tế	GV cơ hữu	ĐHCNHN
7	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	Kế toán, kiểm toán và phân tích	GV cơ hữu	ĐHCNHN
8	TS. Nguyễn Thị Thanh Loan	Kinh tế	GV cơ hữu	ĐHCNHN
10	TS. Nguyễn Thị Thu Thủy	Kinh tế	GV cơ hữu	ĐHCNHN
11	TS. Nguyễn Thị Xuân Hồng	Kế toán	GV cơ hữu	ĐHCNHN
12	TS. Trần Thị Thùy Trang	Kế toán	GV cơ hữu	ĐHCNHN
13	TS. Trương Thanh Hằng	Kinh tế	GV cơ hữu	ĐHCNHN
14	TS. Vũ Thị Thanh Bình	Kế toán	GV cơ hữu	ĐHCNHN
15	TS. Hoàng Thị Việt Hà	Kinh tế	GV cơ hữu	ĐHCNHN
16	TS. Đặng Thu Hà	KT - TC	GV cơ hữu	ĐHCNHN

3.8 Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến) đào tạo trình độ tiến sĩ

Stt	Ngành đào tạo	Mã số ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Kỹ thuật cơ khí	9520103	3
2	Kỹ thuật hóa học	9520301	3
3	Kế toán	9340301	3

3.9 Điều kiện trúng tuyển

- Thỏa mãn điều kiện tuyển sinh;
- Điểm trung bình đánh giá hồ sơ và điểm trung bình đánh giá định hướng nghiên cứu phải đạt $\geq 50/100$ điểm.
- Số lượng người dự tuyển được lựa chọn theo thứ tự từ cao đến thấp theo chỉ tiêu tuyển sinh.
- Trường hợp có nhiều thí sinh cùng mức điểm xét tuyển thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên:
 - + Điểm trung bình chấm trình bày định hướng nghiên cứu;
 - + Người dân tộc thiểu số;
 - + Bản thân là thương binh, bệnh binh; là con đẻ của người liệt sĩ, thương binh.

3.10 Công nhận trúng tuyển và công nhận NCS

Sau khi có kết quả từ HĐTS, Trường ban thư ký trình Hiệu trưởng phê duyệt danh sách trúng tuyển. TT.ĐTSDH thông báo đến các thí sinh trúng tuyển đến làm các thủ tục nhập học.

Trên cơ sở danh sách nhập học, TT.ĐTSDH trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận NCS. Quyết định công nhận NCS phải có đầy đủ thông tin bao gồm: Tên NCS, ngành đào tạo, tên đề tài luận án dự kiến, người hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn, đơn vị chuyên môn quản lý NCS, thời gian đào tạo kèm theo kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của NCS.

IV. KINH PHÍ ĐÀO TẠO

4.1 Mức thu tuyển sinh

- Tuyển sinh thạc sĩ: 420.000 đồng/hồ sơ;
- Tuyển sinh tiến sĩ: Miễn phí.

4.2 Mức thu học phí

- Đối với học viên cao học: 900.000 đồng/ tín chỉ;
- Đối với nghiên cứu sinh (năm 2021 mức thu): 31.000.000 đồng/năm.

4.3 Các khoản thu dịch vụ khác của khóa học

Các khoản dịch vụ khác gồm: lệ phí nhập học, lệ phí tốt nghiệp, dịch vụ ký túc xá, ... sẽ được thu theo quy định của quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường vào từng thời điểm tương ứng.

V. PHỤ LỤC

5.1 Văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận trình độ ngoại ngữ

Phụ lục 1.

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

Áp dụng miễn thi môn ngoại ngữ tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ

1. Chứng chỉ Tiếng Anh

Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Khung Châu Âu
3/6 (Khung VN)	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450	Preliminary PET	Business Preliminary	40	B1

2. Chứng chỉ các ngoại ngữ (Điều kiện miễn thi môn ngoại ngữ 2, dành cho thí sinh dự thi ngành Ngôn ngữ Anh)

Cấp độ (CEFR)	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung Quốc	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn Quốc
3/6 (Khung VN)	TRKI 1	DELFB1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4	TOPIK cấp độ 3

(Các điểm nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được).

3. Bảng tham chiếu các chứng chỉ tiếng nước ngoài tuyển sinh NCS

Stt	Chứng chỉ	Trình độ
1	TOEFL iBT	45 - 93
2	IELTS	5 - 6.5
3	Cambridge examination	CAE 45-59 PET Pass with Distinction
4	CIEP/Alliance française diplomas	TCF B2 DELF B2

		Diplôme de Langue
5	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 Zertifikat Deutsch für den Beruf (ZDfB)
6	TestDaF	TDN3- TDN4
7	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 6
8	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N2
9	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2

5.2 Hướng dẫn và phiếu đánh giá NCS

Phụ lục 2.

- Trình tự xét tuyển NCS

TRÌNH TỰ TỔ CHỨC XÉT TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH

1. Thư ký ban xét tuyển công bố Quyết định thành lập Tiểu ban chuyên môn xét tuyển và đọc trích ngang của ứng viên dự tuyển;
2. Trưởng ban xét tuyển điều khiển buổi xét tuyển nghiên cứu sinh;
3. Thí sinh tự giới thiệu về bản thân và trình bày về dự định nghiên cứu;
4. Các thành viên Tiểu ban chuyên môn đặt câu hỏi để đánh giá thí sinh về các mặt: sự rõ ràng về ý tưởng đối với mong muốn đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, tính khả thi trong kế hoạch để đạt những mong muốn đó và những tư chất cần có của một nghiên cứu sinh (trí tuệ, ham hiểu biết, chín chắn, nhiệt tình, tự tin, ...);
5. Tiểu ban chuyên môn họp kín: Trao đổi về những gì chưa rõ về lí lịch và phần trình bày của thí sinh; từng thành viên cho ý kiến đánh giá vào Phiếu đánh giá xét tuyển nghiên cứu sinh; Thư ký tiểu ban tổng hợp kết quả đánh giá và xếp loại; Tiểu ban chuyên môn hoàn tất biên bản;
6. Trưởng Tiểu ban chuyên môn thay mặt Tiểu ban công bố kết quả đánh giá và xếp loại sơ bộ (kết quả chính thức sẽ được công bố công khai sau khi toàn bộ hồ sơ buổi đánh giá được Hội đồng tuyển sinh kiểm tra và xác nhận).

- Phiếu đánh giá hồ sơ NCS

PHIẾU ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ CỦA ỨNG VIÊN DỰ TUYỂN NCS

Họ tên thí sinh:
 Ngành dự tuyển:

Ngày sinh:
 Mã số:

Stt	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
1	Kết quả học tập bậc Cao học hoặc Đại học	20	
	Có điểm trung bình chung học tập từ 9,0 trở lên (thang điểm 10) hoặc từ 3,6 trở lên (thang điểm 4), có tính đến uy tín chất lượng của đơn vị đào tạo.	20	
	Có điểm trung bình chung học tập từ 8,0 trở lên (thang điểm 10) hoặc từ 3,2 trở lên (thang điểm 4), có tính đến uy tín chất lượng của đơn vị đào tạo.	15	
	Có điểm trung bình chung học tập từ 7,0 trở lên (thang điểm 10) hoặc từ 2,5 trở lên (thang điểm 4), có tính đến uy tín chất lượng của đơn vị đào tạo.	10	
	Còn lại.	5	
2	Thành tích nghiên cứu khoa học đã có	25	
	Có 01 bài báo đăng trên Tạp chí hoặc Tuyển tập hội nghị cấp quốc tế.	15	
	Có 01 bài báo đăng trên Tạp chí hoặc Tuyển tập hội nghị cấp quốc gia (có phân biệt độc lập).	10	
	Đạt giải Nhất, Giải thưởng NCKH cấp Bộ hoặc tương đương trở lên.	10	
	Đạt giải Nhì, Giải thưởng NCKH cấp Bộ hoặc tương đương trở lên.	8	
	Đạt giải Ba, Giải thưởng NCKH cấp Bộ hoặc tương đương trở lên.	5	
	Tham gia đề tài NCKH Cấp Bộ, Tỉnh hoặc tương đương.	3	
3	Năng lực ngoại ngữ (Tiếng Anh)	10	
	Tốt nghiệp Đại học/Thạc sĩ ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.	10	
	Có bằng tốt nghiệp trình độ Đại học trở lên do 1 cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.	10	
	Có chứng chỉ Tiếng Anh trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam) do Bộ GD&ĐT công bố hoặc tương đương.	5	
4	Ý kiến đánh giá và ủng hộ trong hai thư giới thiệu	10	
	Mức độ ủng hộ có kết hợp với tính khách quan và xác thực trong thư của người giới thiệu thứ nhất.	5	
	Mức độ ủng hộ có kết hợp với tính khách quan và xác thực trong thư của người giới thiệu thứ hai.	5	
5	Đề cương nghiên cứu sinh	35	
	<i>Giá trị khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu</i> thông qua sự phù hợp với chuyên ngành đăng ký đào tạo, tính thời sự và sáng tạo, sự rõ ràng của mục tiêu và nội dung nghiên cứu, triển vọng ứng dụng kết quả nghiên cứu.	20	
	<i>Mức độ khả thi của đề tài nghiên cứu</i> thông qua năng lực và kinh nghiệm chuyên môn của thí sinh liên quan đến nội dung nghiên cứu của đề tài, phương pháp nghiên cứu phù hợp, dự kiến kế hoạch thực hiện đề tài nghiên cứu hợp lý.	15	
Tổng số điểm		100

Hà Nội, ngày.... tháng ... năm ...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

- Tiêu chí đánh giá

**Tiêu chí và thang điểm đánh giá dự tuyển nghiên cứu sinh
(Thí sinh dự tuyển:)**

Stt	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
1.	Tính nghiêm túc của mục đích (theo chương trình đào tạo tiến sĩ).	5	
2.	Khả năng trí tuệ (để học chương trình tiến sĩ).	5	
3.	Tính sáng tạo (thể hiện cách suy nghĩ của thí sinh khi giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn dự tuyển).	5	
4.	Tiếp thu cái mới (khả năng tiếp thu những ý kiến, con người và điều kiện mới).	5	
5.	Sự chín chắn (thể hiện là người có trách nhiệm và đáng tin cậy).	5	
6.	Sự nhiệt tình (thể hiện bằng việc sẵn sàng tham gia các hoạt động).	5	
7.	Sự tự tin (khả năng giải quyết tình huống khó khăn và thách thức).	5	
8.	Khả năng sắp xếp công việc (khả năng giải quyết nhiều công việc cùng một lúc).	5	
9.	Tính kiên định (thể hiện khả năng theo đuổi một công việc cho đến khi hoàn tất, điều này đặc biệt quan trọng khi viết luận án).	5	
10.	Khả năng lãnh đạo (thể hiện khả năng truyền cảm hứng cho những người khác hợp tác cùng nhau để đạt được mục tiêu chung).	5	
11.	Khả năng làm việc theo nhóm.	5	
12.	Chấp nhận rủi ro (khả năng giải quyết những tình huống bất ổn để đạt được mục đích của chính mình).	5	
13.	Sự am hiểu về lĩnh vực mà thí sinh nghiên cứu, tính thời sự, hàm lượng khoa học và thực tiễn của đề tài, mức độ khả thi đề tài nghiên cứu mà thí sinh đã lựa chọn.	40	
Tổng điểm		100

Hà Nội, ngày tháng ... năm ...

Người đánh giá
(ký và ghi rõ họ tên)

- Phiếu đánh giá xét tuyển NCS

**BẢN NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ
ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU CHO ỨNG VIÊN DỰ TUYỂN NCS
(Dành cho từng thành viên của Tiểu Ban chuyên môn)**

Họ tên người nhận xét (học hàm, học vị):

Chức danh trong Tiểu Ban:

Đơn vị công tác:

Họ tên thí sinh: Ngày sinh:

Ngành dự tuyển: Mã số:

Tên đề cương luận án: " " .

I. Ý kiến nhận xét

1. Tính cấp thiết của định hướng nghiên cứu:
.....
2. Sự không trùng lặp của định hướng nghiên cứu so với các công trình đã công bố trong và ngoài nước
.....
3. Sự phù hợp giữa tên đề tài của đề cương nghiên cứu với chuyên ngành đào tạo:
.....
4. Nhận xét về độ tin cậy và tính hiện đại của phương pháp nghiên cứu dự kiến sử dụng:
.....
5. Những dự kiến đóng góp mới của hướng nghiên cứu cho lý luận và thực tiễn:
.....
6. Ưu điểm về nội dung và kết cấu đề cương luận án:
.....
7. Những hạn chế đề cương luận án:
.....
8. Ý kiến đóng góp khác cho NCS (nếu có):
.....

II. Điểm đánh giá: (Thang điểm và Tiêu chí đánh giá Phụ lục kèm theo):/100

III. Kết luận: (cần khẳng định đề cương luận án đáp ứng đầy đủ nội dung yêu cầu để thực hiện một luận án tiến sĩ hay cần chỉnh sửa gì thêm, ghi rõ các nội dung cần chỉnh sửa)

Hà Nội, ngày tháng năm

Người nhận xét
(ký và ghi rõ họ tên)

- Biên bản họp hội đồng chuyên môn xét tuyển

BIÊN BẢN HỌP XÉT TUYỂN CỦA ỨNG VIÊN DỰ TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH

Thời gian vào lúc:giờ....., ngày tháng ... năm

Tiểu Ban chuyên môn đánh giá định hướng nghiên cứu của ứng viên dự tuyển NCS.

Họ tên thí sinh:

Ngày sinh:

Ngành dự tuyển:

Mã số:

Định hướng nghiên cứu:

1. Danh sách thành viên Tiểu ban chuyên môn

TT	Họ tên (học hàm, học vị)	Nơi công tác	Trách nhiệm
1			Trưởng tiểu ban
2			Ủy viên-thư ký
3			Ủy viên
4			Ủy viên
5			Ủy viên

2. Trưởng Tiểu ban chuyên môn điều khiển buổi đánh giá

2.1. Ứng viên trình bày dự định nghiên cứu

2.2. Nội dung trao đổi của thành viên Tiểu ban

2.3. Phản trả lời của ứng viên NCS

2.4 Điểm đánh giá định hướng nghiên cứu

Thành viên	1	2	3	4	5	6	7
Điểm/100							

Trung bình: điểm số..... /100; điểm bằng chữ:

2.5 Điểm đánh giá hồ sơ

Thành viên	1	2	3	4	5	6	7
Điểm/100							

Trung bình: điểm số..... /100; điểm bằng chữ:

3. Kết quả đánh giá

3.1. Kết quả đánh giá định hướng nghiên cứu của ứng viên NCS (Điểm TB đánh giá Hồ sơ và định hướng nghiên cứu = [Điểm Trung bình đánh giá hồ sơ + 2x (Điểm Trung bình đánh giá định hướng nghiên cứu)]/3)

Điểm Trung bình đánh giá hồ sơ:/100

Điểm Trung bình đánh giá định hướng nghiên cứu:/100

Điểm TB đánh giá Hồ sơ và định hướng nghiên cứu:/100

(Bằng chữ:))

3.2 Kết quả đánh giá các yêu cầu khác để trở thành NCS

- Hồ sơ dự tuyển: Đạt Đạt, Phải bổ sung Không đạt
- Kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ: Đạt Không đạt
- Trình độ ngoại ngữ: Đạt Không đạt
- Thành tích nghiên cứu khoa học đã có: Đạt Không đạt
- Kinh nghiệm hoạt động chuyên môn: Đạt Không đạt
- Chất lượng bài luận về dự định NC: Đạt Không đạt
- Ý kiến nhận xét đánh giá và ủng hộ ứng viên trong 2 thư giới thiệu: Đạt Không đạt

3.3 Đề xuất Người hướng dẫn của NCS

a. Tên người hướng dẫn thứ 1:

Học hàm: Học vị: Chuyên ngành:

Nơi công tác:

b. Tên người hướng dẫn thứ 2 (nếu có):

Học hàm: Học vị: Chuyên ngành:

Nơi công tác:

3.4. Hình thức đào tạo: Thời gian đào tạo (3, 4 năm): năm

Hà Nội, ngày tháng ... năm

Thư ký Tiểu ban
(ký và ghi rõ họ tên)

Trưởng Tiểu ban
(ký và ghi rõ họ tên)